| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ CHÍ LINH**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Bản án số: 32/2021/ HNGĐ- ST<br>Ngày 24/8/2021<br>"V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" | |

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Chu Thị Thu Hương

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Nguyễn Thị Mai

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Vân Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:*** Bà Đỗ Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 88/2021/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn*: Chị Trần Thị D, sinh năm 1989

Địa chỉ: Phòng 306, nhà E, tập thể trường C. Tổ dân phố N, D, G, H.

*Bị đơn*: Anh Đỗ Văn S, sinh năm 1985

Địa chỉ: Khu dân cư K, phường V, thành phố C, tỉnh H.

Chị D, anh S đều vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày:

Chị và anh S kết hôn ngày 24/01/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V(nay là UBND phường V), thành phố C, tỉnh H khi đó chị 25 tuổi và anh 29 tuổi, đều làm công nhân tại H. Trước khi kết hôn, anh chị có được có được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán

địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống tại gia đình anh S được vài ngày, rồi về H sinh sống. Đến năm 2020, anh chị chuyển về G, H sinh sống. Thời gian đầu, anh chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2017 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, anh S mải chơi, không tu chí làm ăn kinh tế, gây nợ nần nhiều và không có khả năng trả nợ. Vì thế, chị đã phải trả nợ thay anh rất nhiều, khi không trả được thì bên đòi nợ thường xuyên gọi điện đe dọa, làm ảnh hưởng đến tâm lý, danh dự của chị. Thêm vào nữa, chị có nghi ngờ anh S có người phụ nữ khác, không quan tâm và tôn trọng chị. Trước mặt chị, anh S gọi điện, nhắn tin cho người phụ nữ khác, rồi tạo video, hình ảnh không đúng sự thật về chị và gửi cho bạn bè, người thân của chị, làm phiền đến nơi chị làm việc. Mỗi lần, vợ chồng nói chuyện, tranh luận là xảy ra xô xát, đánh cãi chửi nhau. Kể từ năm 2020, anh S đã về khu dân cư K, phường V sinh sống. Vợ chồng không liên lạc và quan tâm gì đến nhau nữa. Nay chị xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh S nên đề nghị được ly hôn anh Son

Về con chung: Anh chị có 03 con chung là Đỗ Phương T, sinh ngày 31/8/2014, Đỗ Phúc H, sinh ngày 11/9/2018, Đỗ Quốc H1, sinh ngày 01/01/2017. Nếu vợ chồng ly hôn, chị D có nguyện vọng nuôi cháu T và cháu H, giao cháu H1 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Hiện chị tại  làm trường trung cấp cao đẳng nghề G, thu nhập hàng tháng là 8.000.000đồng, thời gian làm việc là làm giờ hành chính nên chị có điều kiện, thời gian nuôi con.

Về tài sản chung, nợ: Chị D xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Tại bản tự khai, anh S trình bày không đồng ý ly hôn nên không trình bày quan điểm gì thêm. Anh S chỉ có mặt một lần theo giấy triệu tập của Tòa án, còn lại không có mặt tại các buổi làm việc khác của Tòa án.

Qua xác minh với bà bà T- Mẹ đẻ anh S, bà X- mẹ đẻ chị D xác nhận: Chị D và anh S được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND phường V. Quá trình sinh sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng do anh S có mải chơi, gây thất thoát kinh tế gia đình. Hiện anh chị đã ly thân từ năm 2018. Nay chị D xin ly hôn anh S, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Tòa án giao cho chị D, anh S nuôi dưỡng cháu nào thì gia đình đều hỗ trợ anh chị trong việc nuôi dưỡng con chung.

Tại phiên tòa:

Chị D và anh S đều vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83,  Luật hôn nhân và

gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị D được ly hôn với an Đỗ Văn S. Về con chung: Giao hai con chung là Đỗ Phương T, sinh ngày 31/8/2014 và Đỗ Phúc H, sinh ngày 11/9/2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Đỗ Quốc H1, sinh ngày 01/01/2017 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Chị D tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về án phí: Chị D phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Trần Thị D khởi kiện xin ly hôn đối với anh Đỗ Thị S có địa chỉ cư trú tại phường V, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Đỗ Văn S là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, chị D vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị D, anh S.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị D và anh Đỗ Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn theo luật định. Đây là hôn nhân hợp pháp. Ngay từ khi bắt đầu sinh sống, anh chị đã phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng về việc sinh hoạt hằng ngày, làm ăn kinh tế, do anh S mải chơi, không tu chí làm ăn, gây thất thoát kinh tế gia đình. Anh chị đã sống ly thân từ năm 2018, không còn quan tâm gì đến nhau. Đến năm 2020, tình cảm vợ chồng không được cải thiện mà còn nghi ngờ, không tin tưởng ở nhau dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng càng nặng nề, kéo dài, anh S đã về V, C, H sinh sống. Anh chị không còn quan tâm gì đến nhau cả về tình cảm lẫn kinh tế từ đó đến nay. Anh S không đồng ý ly hôn nhưng bản thân anh cũng không có biện pháp nào để hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng. Anh không đến Tòa án làm việc, không tham gia hòa giải nhằm gây khó khăn cho chị D, thực tế không thực sự mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Xét mâu thuẫn vợ chồng chị D anh S đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận chị D được ly hôn anh S là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Xét nguyện vọng nuôi con của chị D và điều kiện nuôi con của anh chị thì thấy:

Cháu T, cháu H đều đang sinh sống ổn định cùng với chị D từ trước đến nay và hiện đang theo học tại trường Tiểu học và trường Mầm non tại G, H. Cháu H1 ở với anh S và ông bà nội ở V, C. Quá trình học tập, cháu T đều được giấy khen bé ngoan toàn diện. Chị D có việc làm, có thu nhập, có điều kiện để trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Vì vậy, việc tiếp tục giao hai cháu Đỗ Phương T, sinh ngày 31/8/2014 và Đỗ Phúc H, sinh ngày 11/9/2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Đỗ Quốc H1, sinh ngày 01/01/2017 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng là đảm bảo sự được sự phát triển mọi mặt của các cháu, cũng như phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của anh chị, phù hợp với nguyện vọng của cháu Thảo. Về mức cấp dưỡng, chị D tự nguyện không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung với chị nên cần được chấp nhận.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị D, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị D là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83, Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị D.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị D ly hôn anh Đỗ Văn S.

- Về con chung: Giao hai con chung là Đỗ Phương T, sinh ngày 31/8/2014, Đỗ Phúc H, sinh ngày 11/9/2018 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Đỗ Quốc H1, sinh ngày 01/01/2017 cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng kể từ tháng 9/2021 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có thay đổi khác.

Chị D, anh S có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ: Không đặt ra giải quyết

Về án phí: Chị Trần Thị D phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị D đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0002870 ngày 22/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***
- VKSND thành phố C;
- UBND phường V, thành phố C(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Chu Thị Thu Hương**